

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 21/5/2020

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Dương Chiêu Hùng.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1/ Ông Triệu Khánh Long

2/ Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Anh Đô - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 301/2019/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/3/2020; Thông báo tiếp tục xét xử số: 03/TB-TA ngày 20/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2020 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh **Trần Quốc G**, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Phú H, huyện Cái N, tỉnh Cà Mau.

2. **Bị đơn:** Chị **Lâm Thị Bích N**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Vĩnh T, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2019 (BL01); biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2020 (BL22) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Trần Quốc G trình bày: Vào năm 2015 anh Trần Quốc G và chị Lâm Thị Bích N có tổ chức lễ cưới và có đi đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Phú H, huyện Cái N, tỉnh Cà Mau, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112/2015, quyền số 01/2015 vào ngày 19/6/2015. Sau lễ cưới chị N về làm dâu bên nhà chồng tại ấp Tân T, xã Phú H, huyện Cái N, tỉnh Cà Mau. Chung sống hạnh phúc được 02 năm, đến cuối năm 2017 không biết lý do vì sau chị N bỏ anh G về nhà cha mẹ ruột của chị N sống tại ấp Tân T, xã Vĩnh T, thị xã Vĩnh Châu, anh G kêu về thì giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau và cũng từ thời gian đó anh G và chị N ly

thân cho đến nay. Trong quá trình chung sống với nhau chưa có con chung, tài sản chung và nợ chung không có.

Nay anh G nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân tan vỡ không thể hàn gắn lại được, do đó yêu cầu Tòa giải quyết cho anh G được ly hôn với chị N. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N, nhưng chị N không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của anh G đồng thời chị N cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Tòa án chấp nhận cho anh G được ly hôn với chị N. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho chị N, nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quốc G, nhận thấy hôn nhân của anh G và chị N là tự tìm hiểu và đến với nhau, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú H, huyện Cái N, tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112/2015, quyển số 01/2015, ngày 19/6/2015. Quan hệ hôn nhân của anh G và chị N không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống, đến cuối năm 2017 thì chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột chị N để ở, khi anh G kêu về thì cả hai cãi vã nhau và hai người cũng ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Anh G nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với chị N nên có nguyện vọng ly hôn. Anh G và chị N đã không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2017 cho đến nay. Hội đồng xét xử đã phân tích động viên anh G suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N nhưng anh G vẫn cương quyết được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh G được ly hôn với chị N.

[3] Về con chung: Anh G Khẳng định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh G khẳng định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh G khẳng định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Anh G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Quốc G.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc G được ly hôn với chị Lâm Thị Bích N.

- Về con chung: Anh G Khẳng định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Anh G khẳng định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Anh G khẳng định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Quốc G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh G đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000626, ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh G đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Chị Lâm Thị Bích N không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đường sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã Phú H, H. Cái N;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Chiêu Hùng